

Chương VIII

CHẾ ĐỘ HỌC TẬP NGÀY XƯA

Chế độ học tập ngày xưa trước Pháp thuộc chỉ bó hẹp vào việc học chữ Hán. Nếu như Triệu Đà năm 196 tr.CN đã làm chủ Nam Việt, và chính ông ta có gửi cho Hán Văn Đế một bức thư mà văn học Trung Quốc còn ghi lại trong các tuyển tập cổ văn, chứng tỏ ông ta có tài văn học, thì cũng không thấy nói đến chuyện ông quan tâm tới giáo dục. Khi Việt Nam nội thuộc Trung Hoa, dĩ nhiên để tiện cho việc cai trị, có tổ chức dạy chữ Hán cho một số người Việt, nhưng đây chắc chắn chỉ là dạy một số chữ đủ để làm công chức, chứ chưa phải là dạy Nho giáo nhằm mục đích thi cử. Sử có nhắc đến vai trò của Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ vào khoảng 187-226, và gọi ông là "*Nam bang học tổ*" tức là người đầu tiên tổ chức việc học ở Việt Nam.

Chúng ta không có tài liệu về cách giảng dạy trong thời Bắc thuộc. Chỉ biết rằng dưới thời Bắc thuộc không phải Nho giáo mà Phật giáo là trào lưu tư tưởng chính và những người uyên bác nhất trong nhân dân là những nhà sư. Bài "*Dẫn luận*" của Gs. Trần Nghĩa trong quyển "*Di sản Hán Nôm*"

Việt Nam, thư mục đề yếu" có nói đến hai hòa thượng Việt Nam là Đạo Cao và Pháp Minh sống vào thế kỉ thứ V viết thư tranh luận về đạo Phật với Lý Miễu, thứ sử Giao Châu, những tác phẩm của Đại Thừa Đăng (thế kỷ thứ VI), Thanh Biện (thế kỷ thứ VII). Tôi đã được đọc những bài này. Nhân dân học chữ Hán ở các chùa, chứ không phải các trường do người Trung Quốc dựng lên và các chùa là các trung tâm văn hóa. Ai muốn đi thi thì phải sang Trung Quốc như Trương Trọng (thế kỷ thứ nhất), Lý Cầm, Lý Tiến đều phải làm thế. Khương Công Phụ đã đỗ đầu tiến sĩ ở Trung Quốc với bài phú còn thấy trong *"Toàn Đường văn"*.

Như vậy là dưới thời Bắc thuộc, theo sử sách, đã có một ít người giỏi chữ Hán, nhưng vẫn chưa có chế độ học tập chữ Hán quan trọng ngoài các chùa. Đời Đường, Vô Ngại Thượng Nhân, Phụng Đình pháp sư, Duy Giám pháp sư đã từng xướng họa với những nhà thơ nổi tiếng là Thẩm Thuyên Kì và Trương Tịch. Tình hình vẫn còn như vậy trước thế kỉ XI. Những người tiêu biểu cho văn hóa vẫn là các nhà sư. Hai nhà sư La Thuận và Khuông Việt phải đón tiếp và xướng họa với sứ giả Tống trong thời Lê Đại Hành.

1. Việc học chữ Hán có quy mô chỉ bắt đầu với thời độc lập. Nhu cầu tiếp thu văn hóa Hán ở Việt Nam cũng như ở Triều Tiên không phải do bạo lực, mà do nhu cầu phải đua tài với Trung Quốc để củng cố độc lập bằng văn hóa. Tuy so với Triều Tiên, Việt Nam làm có muộn hơn và không sâu bằng.

Năm 1070, Lê Thánh Tông sai dựng Văn Miếu ở phía Nam hoàng thành và cho Hoàng Thái Tử đến học. Đặc biệt Văn Miếu có tượng Chu Công, Khổng tử và 72 người học trò giỏi của Khổng tử. Như vậy là trong quan niệm vua Lý, Chu Công là người sáng lập Nho học, chứ không phải Khổng tử. Sau đó năm 1076, lập trường Quốc tử giám, để đào tạo nhân tài; năm 1086, mở khoa thi chọn người vào Hàn lâm viện. Viện Hàn lâm Trung Quốc và Việt Nam xưa không có nghĩa như chữ Academy của châu Âu, mà chỉ có mục đích là một cơ quan viết các công văn, các chiếu, biểu, chế của nhà vua thôi. Một nước phương Đông rất coi trọng cách diễn đạt bằng ngôn ngữ. Các công văn không phải nhất loạt theo những khuôn mẫu có sẵn như ở phương Tây. Trái lại, mỗi công văn phải thích hợp với từng đối tượng theo những phong cách đã định sẵn, trong đó có hình thức chế, chiếu, biểu, đều phải có quy tắc riêng. Người ta rất thích lối phú, lối tứ lục, văn sách, trong đó thể văn biến ngẫu, tức là dựa trên câu đối phú là chủ đạo. Cho nên nếu không là người hay chữ thì không thể làm thư ký, tức là vào Viện Hàn lâm được. Nho học lúc này còn bó hẹp trong tầng lớp quý tộc và quan lại. Khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1075, lấy 5 người. Đời Lí còn tổ chức 5 khoa thi nữa. Công trình "*Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*" (2) cho ta lí lịch 11 người.

Đến đời Trần, việc giáo dục đã chu đáo hơn. Ngoài phép thi Tam trường của chế độ trước nhà Trần mở khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão) để

chọn những người xuất sắc không phân biệt giáo phái. Điều này là tiếp thu của đời Đường, trong đó Nho học không ở địa vị độc tôn như ở đời Hán. Giáo sư Nguyễn Đồng Chi có ghi lại được một đầu đề thi Đạo giáo đời Trần. Xem các câu hỏi thì thấy người ta không đòi hỏi những hiểu biết chuyên môn mà chỉ hỏi những điều thông thường trong Đạo giáo, rất khác các đề thi Nho học sau này. Năm 1232, có khoa thi Nho học đầu tiên, và chia những người đỗ thành Tam giã, tức là ba hạng, cách phân chia này tồn tại mãi cho đến khi chế độ khoa cử chấm dứt. Những ai tui đỗ Tam trường thì thi Thái học sinh, sau này gọi là thi hội, tức là chế độ thi hai cấp mà sau này gọi là thi hương và thi hội đã bắt đầu vào đời Trần, còn trước đó chỉ thi có một cấp mà thôi. Năm 1247, trong số những người đỗ Thái học sinh, tách ra ba người xuất sắc nhất gọi là Tam khôi, gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Cách phân chia này là xuất phát từ đời Tống. Nó chứng tỏ về học vấn cũng như thi cử ở Việt Nam chỉ thấy có ảnh hưởng Tống Nho, không thấy có ảnh hưởng Hán Nho, Đường Nho như ở Triều Tiên. Đời Trần, cứ bảy năm mở một khoa, nhưng để khuyến khích những vùng xa kinh đô có hai trạng nguyên: một trạng nguyên Kinh dành cho vùng châu thổ Hồng Hà, nơi ảnh hưởng của văn hóa sâu đậm nhất và một trạng nguyên Trại cho vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Như vậy quy chế thi cử đời Trần đã khá đầy đủ. Năm 1396, đã có quy chế phân biệt thi hương

và thi hội. Nhưng vì tài liệu thiếu sót nên trong công trình đã nói trên chỉ ghi lại có 52 người đỗ thi hội trong vòng 170 năm.

Chế độ ba năm một kì thi là bắt đầu từ nhà Hồ. Năm 1398, Hồ Quý Ly sai đặt các quan giáo thụ tại các châu, các phủ những lộ (tỉnh) Sơn Nam (Ninh Bình), Ninh Bắc (Bắc Ninh), Hải Đông (Hải Dương), học điền tùy theo châu, lộ lớn nhỏ là từ 12 đến 15 mẫu. Đây là bằng chứng đánh dấu việc học đã mang tính chất quần chúng, mở rộng ra toàn quốc. Đặc biệt, có quy chế ai đỗ thi hương thì tháng tám năm sau phải về kinh để kiểm tra và học thêm ở Quốc tử giám để năm tới thi hội. Điều này là rất cần, bởi vì nói chung thi hương chương trình đơn giản, còn thi hội, nhà vua muốn hỏi gì cũng được, cho nên nói chung những người thi hương đỗ cao, vào kinh thi hội thường hay hỏng một hai kì, chỉ ở kinh đô mới có những sách hiếm có.

Đến đời Lê, chế độ thi cử được tổ chức rất chu đáo và nghiêm chỉnh có thể xem là một thể chế văn hóa thành công nhất và được tôn trọng trong các đời sau.

2. Chế độ học tập

Chế độ học tập ngày xưa, với mọi nhược điểm mà chúng ta sẽ xét, vẫn chứa đựng những điều hết sức đáng chú ý nếu chúng ta nhìn theo con mắt xã hội học.

Nó đã cấp cho đất nước một nền học vấn rất phổ cập, đến mức so với các nước châu Âu trước Cách mạng tư sản thì tỉ lệ người biết chữ ở Việt Nam vẫn đông hơn. Nó tạo nên một đất nước yêu quý văn học, hết sức ham học, và có thói quen dành một số năm trong cuộc đời vào việc học, điều rất cần thiết để bước vào nền văn minh của trí tuệ. Đã thế, nếu như nói chung trong mọi nước chi phí về giáo dục là hết sức to lớn, thường là không thấp hơn chi phí quân sự, thì ở Việt Nam ngày xưa, nó gần như không tốn kém gì hết. Nó là tự do, tự nguyện hoàn toàn.

Việc học tập là hoàn toàn tự do, do gia đình lo liệu không liên quan tới nhà nước. Một gia đình có ăn, tức là không đến nỗi đứt bữa, không lo điều gì hơn là cấp cho con dăm ba chữ, để ít nhất cũng có thể khấn ông bà, tổ tiên bằng chữ Hán (vì khấn Nôm thì ông bà không nghe, và là một điều sỉ nhục gia phong), đọc được gia phả, biết được cách đối xử có lễ độ với họ hàng. Nếu người con khá hơn, anh ta có thể làm một chức vụ trong làng xã; khá hơn nữa đi thi nếu đỗ, có thể làm quan, còn không đỗ có thể làm thầy cúng, thầy thuốc, thầy địa lí, và thầy học. Một nhà có máu mặt như vậy thế nào cũng mời một thầy đồ về nhà mình, người ta nói là *"nuôi thầy"*, tức là cho thầy ăn uống. Anh ta thế nào cũng hợp tác với một số nhà chung quanh *"gửi con đến học"*. Đó đã là mầm mống của một trường tư. Những người khác cũng chẳng mất phí tổn bao nhiêu: một số tiền nhỏ bé vừa túi tiền của các gia

đình nông dân nghèo chung quanh gửi con đến học cũng đủ để cho thầy mỗi năm có thêm một bộ áo quần, lo cơm ăn áo mặc cho cậu con đi theo, và gần Tết đưa được một ít tiền về nhà cho vợ. Thầy học có thể kiếm thêm tiền trong việc viết câu đối, làm văn tế bởi vì ngày xưa, một nhà có ăn thê nào cũng phải có câu đối riêng treo ở nhà thờ, khi có người chết phải có văn tế đọc mới hợp với lễ.

Ai dạy? Muốn có thầy đồ, ít nhất phải là khóa sinh, tức là một người có đủ tư cách đi thi, đã học hết chương trình để đi thi, và được những học quan ở phủ huyện xác nhận qua các cuộc thi thử. Tùy theo chỗ trong kì thi hương anh ta đã đỗ được kì thi thứ nhất, thứ hai, hay thứ ba thì anh khóa sẽ được gọi là khóa sinh trường nhất, trường nhì, trường ba. Nếu đỗ tú tài thì gọi là ông tú, địa vị cao hơn. Trước năm 1945, trong làng tôi vẫn có những trường tư gia như vậy. Khi một thầy học đã là tú tài, cử nhân hay tiến sĩ vì có rất nhiều người hoặc không muốn làm quan, hoặc từ quan về làng dạy học, lúc đó học sinh thường khá đông, có vài chục người, thậm chí hàng trăm. Lúc đó, ta có một trường và sẽ có người học trò được bầu là trưởng tràng để trông nom trật tự. Có những trường học có uy tín trong lịch sử văn hóa đất nước do những bậc đại nho cầm đầu. Đời Trần có trường của Chu Văn An, đời Mạc có trường của Nguyễn Bình Khiêm, các trường của Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp đời Lê, của Nguyễn Đức Đạt, Võ Trường Toản, Nhữ Bá Sĩ đời

Nguyên đều nổi tiếng, nhiều người dù thi đỗ tiến sĩ vẫn đến thụ giáo để học hỏi thêm.

Cách dạy học xưa là khá kỳ quặc, không giống gì cách ta học hiện nay. Đây là nguyên nhân chính cốt nghĩa tại sao trong một nước, tuy số người viết chữ là hết sức đông đảo nhưng trình độ am hiểu học vấn lại khá thấp. Quyển đầu tiên thầy dạy thường là quyển "*Tam Tự Kinh*", một quyển sách có vần gồm từng câu ba chữ học dễ nhớ, do Vương Ứng Lâm đời Tống biên soạn. Hai câu đầu là "*Nhân chi sơ, tính bản thiện*". Học sinh được giảng như sau: "*Nhân là người, chi là chung, sơ là xưa, tính là tính, bản là vốn, thiện là lành*" và nhớ thuộc lòng, không giải thích gì hết. Không ai giảng cho học sinh tại sao lại nói khi con người mới sinh ra bản tính là lành cả. Kể ra, đây là một lí luận triết học, một giả thiết triết học hết sức khó chứng minh, chưa chắc đã đúng. Nhưng lối học ngày xưa là học vẹt như vậy. Hết "*Tam Tự Kinh*", học sang "*Sơ học vấn tân*", "*Ấu học ngũ ngôn thi*", "*Dương Tiết*", "*Minh Tâm bảo giám*". Đó đều là những quyển sách có vần, học dễ thuộc, tự nó đã chứa đựng những nguyên lí có sẵn và một số kiến thức lịch sử sẽ có ích sau này. Học rồi, đồng thời tập viết, khi tập viết được đến hàng tám tức là trong một trang giấy khổ nhỏ chia ra được tám hàng thì tập ám tả, tức là viết thuộc lòng một đoạn từ câu nào đấy đến câu nào đấy theo yêu cầu của thầy. Học xong loại sách vỡ lòng này học đến "*Tứ thư*" theo thứ tự "*Luận ngữ*",

"*Mạnh tử*", "*Đại học*", "*Trung Dung*". Học xong "*Tứ thư*" mới bắt đầu làm câu đối.

Kỹ thuật làm câu đối chiếm toàn bộ thời gian dạy cái phần gọi là ngữ pháp. Tôi đã học theo lối học này với cha tôi, nhưng dĩ nhiên cha tôi không giảng cho tôi theo lối học vẹt. Cái điều làm tôi băn khoăn, đó là tại sao người ta không dạy cách đặt câu, ngữ pháp, nghĩa các từ, chỉ dạy cách làm câu đối thôi, mà vẫn tạo nên được những ông tiến sĩ, văn chương lưu loát? Đầu tiên đối một chữ, chẳng hạn "*Trời*" thì đối với "*Đất*", tức là dùng danh từ đối với danh từ, về động từ, tính từ, từ láy âm cũng thế. Sau đến đối hai chữ, rồi đối bốn chữ. Khi đã đối quen bốn chữ, tự nhiên học sinh nắm được ngữ pháp. Tiếp theo đó, học "*Ngũ Kinh*", bắt đầu bằng "*Kinh Thi*", "*Kinh Lễ*", "*Xuân Thu*", "*Kinh Thư*", kết thúc bằng "*Kinh Dịch*". Trong lúc này, học làm bài. Đầu tiên học làm một đoạn, sau đến hai đoạn. Để quen với cách làm bài cũng không giải thích gì mà chỉ học những bài văn mẫu. Có những bài văn mẫu thuộc đủ mọi loại, phú, văn sách, kinh nghĩa, tứ lục... Cứ theo mẫu mà viết. Đồng thời, học Bắc sử, tức là sử Trung Quốc. Tác phẩm phải học là "*Thông giám cương mục*" của Chu Hi từ đầu đến hết thời Bắc Tống, tức là đến năm 1121. Nói khác đi, để đi thi, cha ông ta chỉ học Bắc sử, mà Bắc sử cũng chỉ học cho đến năm 1121. Phần sau đó không nằm trong chương trình thi cử.

Như vậy, có những điều rất lạ mà chúng ta phải lý giải nếu muốn có một nhận thức về văn hóa

xưa để tìm hướng đi trong hoàn cảnh hiện tại. Khi đọc các sách viết về văn hóa xưa, trừ Cao Xuân Huy ra, tôi không thấy cái mà châu Âu gọi là óc bình luận. Người thì khen khá chiết trung như Trần Trọng Kim người thì chê khá xô bồ như Phan Khôi, còn phần lớn chỗ này khen chỗ kia chê, không thấy chính mục đích mình làm là vì ai. Chỉ có Hồ Chí Minh là người tách được trong học vấn xưa cái bất biến dùng được cho thời hiện đại. Nhưng do hoàn cảnh, Bác không thể tiến hành công tác bình luận cho triệt để, bởi vì công tác này tự nó là công việc triết học phức tạp, đi vào đây sẽ cuốn hết cả cuộc đời không còn có thì giờ làm cách mạng nữa.

Trước hết, phải thấy khi Việt Nam theo Hán học, tức là vào năm 1070 lúc xây Văn Miếu, thì Việt Nam đã tiếp thu văn hóa Tống Nho của Trung Quốc đương thời theo Tống Nho rồi. Vào đời Trần, Chu Văn An viết "*Tứ Thư thuyết ước*", tức là về cơ bản đã chấp nhận Tống Nho, vì danh từ "*Tứ Thư*" là sản phẩm của Tống Nho, trước đó không ai nói đến chuyện tách "*Đại Học*", "*Trung Dung*" từ trong "*Lễ Ký*" thành hai tác phẩm riêng, cũng không xem "*Mạnh tử*" là tác phẩm kinh điển. Mãi cho đến khi khoa cử chấm dứt năm 1919, cái học của cha ông ta chỉ thu hẹp trong phạm vi Tống Nho mà thôi. Dĩ nhiên, Văn hóa Hán sau đó còn thay đổi rất nhiều, những người Việt Nam, trừ trường hợp đặc biệt của Lê Quý Đôn, Nguyễn Đức Đạt và các nhà nho sau khi Pháp xâm lược đã tự mình tách khỏi

văn hóa Hán đương thời. Sự tách biệt này biểu hiện trước hết trong ngôn ngữ. Trí thức Việt Nam chỉ bút đàm với người Trung Quốc mà không học cách nói năng của họ trong hoàn cảnh hiện tại. Đó cũng là điều phân biệt cách tiếp thu văn hóa Hán của người Việt so với cách làm của người Triều Tiên hay người Nhật Bản.

"Ngũ Kinh" và "Tứ Thư" mà người Việt Nam học thuộc lòng là kèm theo những lời giải thích của Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên và những chú giải của Chu Hi cũng phải học thuộc lòng không được mảy may thay đổi. Dạy theo kiểu này rất dễ, chẳng qua chỉ truyền lại điều mình đã thuộc lòng, cho nên chính phủ không cần phải kiểm tra giáo dục gì hết. Chỉ cần xét qua thi cử là đủ. Học theo kiểu này thực tình vừa dễ lại vừa khó. Nếu một người thông minh thì sau vài năm đã có thể thuộc hết, và viết văn chương bóng bẩy, cho nên có những người thi đỗ tiến sĩ chưa đến 20 tuổi, nổi tiếng khắp nước. Việc nhớ sách chẳng phải ghê gớm gì như người ta tưởng, toàn bộ sách học chỉ trên dưới 5000 trang nếu chỉ học loại sách giản lược mà thôi. Cha ông ta chỉ học loại sách này, chứ không học loại sách gọi là "*Đại hoàn*" đưa sang từ đời Minh trở đi, quá phức tạp. Còn nếu thiếu thông minh thì cho đến già thi cũng không đỗ. Viết văn, làm thơ kiểu ngày xưa không phải là làm như chúng ta khi viết tiếng Pháp, tiếng Nga đâu. Ta có một ý nghĩ. Do chỗ thuộc nhiều, tức khắc ta nhớ đến một câu có sẵn

diễn đạt điều tương tự. Ta chỉ thay đổi một chữ, hai chữ trong cái câu có sẵn này thế là có câu văn của ta. Chúng ta đừng coi thường lối dạy này. Nó rất giống cách dạy các mẫu câu mà ngôn ngữ học hiện đại phổ biến. Chỉ khác một điều là các mẫu câu trong ngôn ngữ học hiện đại thì được phân tích từng mẫu một, học hết mẫu câu này sang mẫu câu khác. Còn ngày xưa thì không có sự phân chia từng mẫu mà học làm theo hệt như trẻ em học nói vậy. Khi học "*Giáo lý vấn đáp*" ở một trường trung học Thiên Chúa giáo, tôi cũng thấy các cha cố bắt tôi phải nhớ thuộc lòng từng câu trả lời cho thực đúng.

Lối học ngày xưa lấy sách quyết định tất cả, thầy dốt vẫn có thể có học trò rất giỏi. Nói chung, nó làm đầu óc dần dần đi, mất hẳn óc suy nghĩ độc lập, gặp bất cứ cái gì cũng không thể có ý kiến riêng, chỉ có thể vin vào một trường hợp có sẵn và nói theo các cụ Tổng Nho. Đó là nguyên nhân giải thích sự ngưng trệ của những nước theo Tổng Nho. Có ba nước như vậy là Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, và cả ba nước đều gặp những hoàn cảnh tương tự nhau khi đương đầu với văn minh công nghiệp.

Mặc dầu việc học ngày xưa rất sơ sài nhưng công việc dạy học lại được quý trọng hết sức. Lý tưởng người trí thức xưa là "*Nếu tiến lên thì làm quan, nếu rút lui về làng thì làm thầy*". Đó là lý tưởng chung. Nhân dân có truyền thống "*Tôn sư trọng đạo*", ông thầy được xếp vào hạng một trong

ba người phải tôn trọng nhất là "*Quân, sư, phụ*" trong đó địa vị của thầy còn ở trên địa vị của cha. Những người cùng học một trường gọi nhau là đồng môn và suốt đời gắn bó với nhau. Thầy chết học trò để tang ba năm ngang với cha mẹ. Nếu thầy chết không ai tế tự, thì học trò phải làm nhà thờ, tậu ruộng thờ, và làm giỗ.

3. Cách trông coi việc học tập

Dưới đây trình bày cách trông coi việc giáo dục đời Nguyễn mà chúng ta có nhiều tài liệu hơn cả. Nó thừa kế các tổ chức đời Lê, nhưng chủ yếu là bắt chước đời Thanh của Trung Quốc. Trường học quan trọng nhất là Trường Quốc tử giám, gọi tắt là trường Giám ở Huế, vào năm 1821 có 60 học sinh. Họ là con em các quan lớn ở Kinh đô, kết hợp với những học sinh giỏi được các châu, huyện đề cử. Người cầm đầu Quốc tử giám gọi là Tế tửu. Họ được học bổng bằng gạo và tiền do chính phủ trợ cấp. Tại các tỉnh, cũng như dưới đời Thanh có Đốc học, tại các phủ có Giáo thụ và tại các huyện có Huấn đạo. Vào năm 1840 ở Việt Nam có 21 Đốc học, 63 Giáo thụ và 94 Huấn đạo. Những người này có trách nhiệm phải giải giảng về các kinh điển Nho giáo. Vào những ngày lễ giảng về kinh điển, vào những ngày chẩn giảng về sử. Mỗi tháng vào ngày 3, 9, 17, có ra những bài thi thử để cho học sinh tập làm quen với thi hương. Mỗi năm vào tháng 11, mười ngày giữa tháng có kỳ thi thử cho cả tỉnh, những người dự thi có cả những người đã đỗ tú tài

vì họ muốn đỗ cử nhân trong kỳ thi hương sắp tới. Người đỗ đầu được gọi là "*Ông đầu xứ*", cụ Ngô Tất Tố chẳng hạn đã đỗ đầu xứ nên người ta hay gọi là "*Ông đầu xứ Tố*". Kỳ thi này gọi là "*hội khảo*".

Người nào thi hội khảo có kết quả thì được miễn sưu dịch và được xem là người trong trí thức địa phương. Một đạo luật năm 1807 yêu cầu các lí trưởng lập danh sách những người sẽ được đi thi trước kỳ thi bốn tháng. Danh sách chép bốn bản, một bản đưa đến Huế, một bản giữ ở tỉnh, một bản để dùng vào việc thi cử. Thí sinh không phải có lý lịch ba đời trong sạch như ở triều Thanh, chỉ cần thí sinh không tỏ ra bất hiếu, gây gổ với xóm làng, không có tang cha mẹ là được đi thi. Số thí sinh mỗi trường thi trên dưới 3000. Có khi lên tới một vạn người. Lê Quý Đôn nói đến thời Lê Mạt người ta giẫm lên nhau chết ở ngoài trường thi.

4. Cách tổ chức kì thi

Cách tổ chức thi cử là một công việc rất nghiêm túc và long trọng, tiêu biểu bậc nhất cho văn hóa. Không phải ngẫu nhiên mà cha ông ta say mê thi cử, đến mức có người đã 70 tuổi còn mang lều chõng vào trường. Các cô gái chưa chồng thường thích chọn chồng là học trò. Các bà vợ tần tảo nuôi chồng ăn học cũng rất chú ý đến nó. Một hiện tượng quan trọng như vậy cần được khảo sát ở bản thân nó để hiểu tâm thức dân tộc, tránh mọi thành kiến.

Tuy việc học tập là rất phổ biến nhưng trong toàn quốc chỉ có sáu nơi thi mà thôi. Dưới đây trình

bày hiện tượng thi cử đời Nguyễn trước khi Pháp xâm lược vì nó gần với chúng ta, và được tổ chức chu đáo nhất, tuy về cơ bản nó thừa kế chế độ thi cử đời Lê, nhưng lại có những nét vay mượn trực tiếp đời Thanh của Trung Quốc.

Chế độ thi cử chia ra thi hương, thi hội, thi đình. Thi hương tổ chức tại địa phương. Vào đời Nguyễn, năm 1807 có sáu nơi thi trong toàn quốc. Vào thời Minh Mệnh cả miền Nam chỉ có một trường thi Gia Định (Sài Gòn). Miền Trung có ba trường thi là Huế, Nghệ An, Thanh Hóa. Miền Bắc có hai trường thi là Hà Nội và Nam Định. Tại Vinh và Hà Nội hiện còn có những nơi gọi là Tràng Thi chính là nơi ngày xưa dùng vào việc này. Mỗi nơi như vậy đều có một khoảng đất rộng hình chữ nhật có hàng rào tre bao quanh. Phần bên ngoài gọi là ngoại liêm (tường ngoài) dành cho thí sinh, phần bên trong là nội liêm dành cho các quan giám khảo và trông coi việc thi cử. Ai đã bước vào hội đồng giám khảo thì phải ở luôn trong nội liêm đến khi kết thúc thi cử mới được về. Diện tích trường thi bị chia bởi hai đường thẳng góc, thành bốn phần đều nhau gọi là bốn vi. Nơi hai đường giao nhau, vì có hình chữ thập nên gọi là đường thập đạo, có chòi canh và có một thập đạo trưởng canh giữ. Thí sinh các tỉnh phải đến đó thi. Trường thi Hà Nội chẳng hạn là chung cho các thí sinh Hà-Nội. Sơn Tây, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Thí sinh sinh ở khu vực nào chỉ được thi ở khu vực ấy.

Trường thi được bình sĩ trông coi cẩn thận, cứ trung bình 1000 thí sinh có 300 lính, cùng với voi ngựa. Kỳ thi hương tổ chức vào mùa hạ. Thí sinh vào trường Nhất ngày đầu tháng, vào trường Nhì vào mồng 6, vào trường Ba ngày 12. Vào khoảng ngày 20 công bố kết quả. Đó là những ngày tưng bừng nhất của một vùng. Người trông coi chịu trách nhiệm toàn bộ kỳ thi là quan Đề điệu. Hội đồng giám khảo gồm có Chánh, phó Chủ Khảo, và các Giám thị. Có các viên thu quyển để phát giấy đóng thành từng tập cho thí sinh gọi là "quyển", rồi thu các quyển về. Các quyển này được các Di phong niêm phong lại, đánh dấu ký hiệu, rọc phách, rồi trao cho các Đăng lục sao chép lại cẩn thận, đoạn trao cho các Đới đọc duyệt lại để cho thực chính xác. Các quan chấm thi chỉ được phép xem bản sao, để khỏi có thiên vị vì quen mặt chữ, và nếu có sửa đổi bài thi thì bị phát hiện ngay khi đối chiếu với nguyên bản. Sau đó, bài thi lại do hai Giám thị chấm câu. Điều đáng chú ý là thí sinh không được phép chấm câu bài thi của mình mà phải để người ta chấm câu. Điều này rất tai hại cho những người hay chữ thích đặt những câu học hiêm, vì họ muốn tỏ ra phi thường. Chế độ thi cử là để chọn người theo khuôn phép. Có những người hay chữ nhất cả một vùng nhưng không thể kiếm chế cái ham muốn trở tài nên thi hỏng như Cao Bá Quát, Phan Bội Châu, Nguyễn Cảnh Đâu. Hai ông đầu hỏng vài khoa, ông sau suốt đời thi hỏng vì bài viết ra vượt quá khả năng đánh giá của các quan chấm bài. Mặc dầu hỏng, các bài ấy vẫn được truyền tụng và nhiều

bài được đưa vào văn tuyển. Các quan chấm thi không cho điểm mà phân hạng theo bốn hạng: ưu, bình, thứ, liệt. Ai bị liệt là bị loại ngay, bị thứ còn được thi nhưng cũng rất khó đỗ được. Chỉ đến thời Pháp thuộc mới cho điểm.

Các loại bài thi là rất quan trọng nếu chúng ta muốn đánh giá thực chất của giáo dục xưa.

5. Phong cách bài thi

Kỳ thi đầu tiên là bài Kinh nghĩa. Đầu đề là một câu trong ngũ kinh, tứ thư, thí sinh phải giảng nghĩa câu ấy. Nói là giảng nghĩa, nhưng không phải giảng theo như mình hiểu, mà phải nhớ thuộc lòng các lời giảng của Tống Nho và trình bày lại các cách giải thích của họ. Chỉ thị của triều đình trong "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*" quy định việc xét các bài thi: về "*Kinh Dịch*" thì theo Trình Minh Đạo và Trình Y Xuyên, về "*Kinh Thư*" theo Đái Chấn, về "*Kinh Thi*" theo Chu Hy, về "*Kinh Xuân Thu*" theo Công - Dương Cao và Cốc - Lương Xích, về "*Lễ Ký*" theo Trần Hạo, về "*Tứ Thư*" theo Chu Hy. Như vậy chẳng qua chỉ yêu cầu thuộc các lời giải thích của Tống Nho mà thôi, không mấy may được nói trái. Đó là về nội dung. Còn về hình thức thì một bài kinh nghĩa chia ra tám đoạn có đôi nhau, mỗi đoạn là một vế, nên gọi là "*bát cổ*" tức là "*tám vế*". Đây là lối văn cực kỳ hình thức, đến mức nói đến "*bát cổ*" tức là nói đến chủ nghĩa hình thức tàn nhẫn nhất, một tai họa cho tư duy. Đến thời Mao Trạch Đông còn nhắc đến thứ "*Đảng bát*

cổ", "họa bát cổ". Kinh nghĩa là lời văn sĩ tử sợ nhất. Nó chỉ được đưa vào thi cử từ đời Tống đời Hán, đời Đường không có. Chỉ riêng điều này thôi cũng thấy bệnh Tống Nho thấm sâu vào trí thức Việt Nam như thế nào. Sau trường Đề Nhất này, trên ba phần tư thí sinh đã hỏng, cho nên số còn lại để vào trường Nhì là ít.

Vào trường Nhì, thường thi phú và thơ. Phú có từ đời Hán, và ngay từ thời ấy nó chỉ là một thể văn để ca ngợi, hoa mĩ tán dương, khoa trương. Nhưng phú để đi thi, còn câu nệ hơn là phú Đường luật, tức là có đối và có vần. Đối với cha ông ta, chỉ là người giỏi phú mới là người hay chữ, giỏi thơ chỉ mới là người có tài thôi. Sử nhắc đến Nguyễn Khản, Nguyễn Hữu Chỉnh, Phan Bội Châu là nói đến cái tài làm phú. Để giỏi về phú, nhớ sách không đủ, vì những người đi thi ai chẳng nhớ, vả lại số sách chẳng có bao nhiêu. Cái khó là dùng các điển cổ sao cho kêu, dùng các chữ sao cho sắc sảo, mới lạ. Vua chúa cần nhất là những người giỏi ca ngợi, nên rất trọng về phú. Hết phú, đến một bài thơ Đường luật tám câu bảy chữ. Chuyện làm thơ chữ Hán tự thân nó là quá dễ nhưng bát cú Đường luật trong thi cử là một chuyện chẳng giống như bát cú thông thường ta vẫn làm, dù là bằng chữ Hán. Trước hết, các đề mục chỉ quanh quẩn trong chính sự, điển cổ, vịnh cảnh, vịnh sử, mà tất cả đều là chuyện bên Tàu. Điều này thực tế không khó. Cái khó nhất khiến người ta hỏng là vần. Nó phải theo Đường vận tức là phải làm thơ bát cú Đường luật kiểu Đỗ

Phủ. Nhưng vần của Hán Việt có nhiều chỗ không ăn khớp với vần đời Đường "*Chi*" là "*cành cây*" với "*vi*" là "*nhỏ*" trong tiếng Việt là một vần, nhưng trong ngữ âm đời Đường là hai vần khác nhau "*Đông*" là "*phương Đông*" với "*Đông*" là "*Mùa đông*" trong thơ Đường thuộc hai vần khác nhau. Ai mà nhớ hết được những chuyện vớ vần này? Chỉ có hai cách: Một là chép các vần dễ làm theo lối chữ nhỏ xiu gọi là chữ kiến, nhét nó vào đầu đấy, rồi khi bí giờ ra kiểm tra. Nhưng làm thế khi bị phát hiện sẽ phạm tội suốt đời không được thi. Lỗi lạc như cụ Phan Bội Châu cũng phạm tội này, các quan ở Huế phải xin mãi mới thoát và được thi lại. Thứ hai, là khi làm thơ phải tránh chỗ nào vần đáng ngờ, nhưng như thế thì thơ khó hay. Còn khi các vị làm thơ ngoài trường ốc thì các vị làm theo âm Việt cho nên nêu ta giở Đường vận ra mà kiểm tra, - và có người đã làm thế - thì nó có khi không đúng với Đường vận.

Sang kì thi thứ ba, gọi là trường Đề Tam, thi văn sách, chế, biểu, chiếu. Vì khi đã vào đến đây, số người chỉ còn dưới một trăm và tất cả đều có triển vọng làm quan cho nên người ta giao cho họ tử làm quan tại trường thi.

Trong "*sách vấn*" đề ra là một câu hỏi nhà vua hỏi quần thần. Câu hỏi này lấy ở một chuyện đã xảy ra ở Trung Quốc, hay ở một câu trong Ngũ kinh, Tứ thư. Sau đó thí sinh thử trả lời thay mặt ông quan. Sách văn thi hương phải dài trên 1000 chữ, thi hội trên 1500 chữ. Dĩ nhiên, nội dung câu trả lời là ở những lời bàn của Tống Nho, ai cũng

biết cả, nhưng khó là viết sao cho nhịp nhàng, đọc thú vị, đúng nghi lễ vua tôi. Chế là mệnh lệnh do vua ban ra vào những dịp đặc biệt long trọng, chiếu cũng vậy như "*Chiếu dời đô*", "*Chiếu cầu hiền*". Biểu là loại văn do vua viết, trong những dịp đặc biệt quan trọng. Nói khác đi, người ta yêu cầu ở đây xem anh có làm quan được không. Đối với thời quân chủ không gì quan trọng bằng tài ca ngợi, việc cai trị là phải mỹ hóa chính trị, làm sao cho tính chất công chức trong các công văn, giấy tờ bị hạn chế và được bao phủ bởi cái đẹp của văn chương. Cho nên giấy tờ hành chính khác xa các công văn ta thấy hiện nay.

6. Kiêng húy

Ngày xưa, công bố một bài văn sợ nhất là phạm húy, đi thi nếu mắc vào phạm húy, bị tội phạm trường quy, không chỉ hỏng mà còn có thể bị tội. Công trình về chữ húy với tính cách luận văn phổ tiến sĩ của Ngô Đức Thọ đã cấp cho ta danh sách trên bốn trăm chữ húy qua các triều đại, cách viết để né tránh, và các lệnh kiêng húy qua các đời. Hy vọng công trình xuất bản sẽ góp phần xây dựng được nền móng cho môn Ty húy học ở Việt Nam, chiếc chìa khóa số một để làm công việc khảo chứng, quy định niên đại từng tác phẩm.

Lỗi kiêng húy dĩ nhiên cũng bắt chước Trung Hoa, nhưng ở Việt Nam chỉ bắt đầu từ đời Trần, đời Lý về trước không kiêng húy. Đặc biệt Lê Thánh Tông bỏ lệnh kiêng húy. Các vua nhà Trần để cho

sự kiêng húy ít ảnh hưởng tới ngôn ngữ nên chọn những chữ rất ít dùng để đặt tên cho các con, và trong bang giao với Trung Quốc tự gọi mình bằng một tên khác. Còn các triều đại nói chung đều có những lệnh kiêng húy ban bố nhiều lần, cách tránh kiêng húy bằng thêm nét, bớt nét, viết đảo ngược vị trí, chẳng hạn chữ "*thi*" tên của Tự Đức thường viết bộ nhật (ngày) bên trái, chữ tự (chùa) bên phải, nhưng viết phải đảo vị trí phải thành trái, trái thành phải... Có khi vì kiêng húy mà phát âm chệch đi, thí dụ chữ "*hoàng*" (vàng) vì kiêng tên Nguyễn Hoàng mà ở miền Trung đọc là "*huỳnh*"... Thời nào cũng công bố một danh sách những từ kiêng húy. Các thí sinh phải thuộc lòng danh sách này. Nhưng khi danh sách dài đến vài chục chữ mà những chữ phải kiêng lại là những chữ thường dùng, thì chỉ sơ suất một chút là phạm tội.

7. Thi hội

Tuy số người thi hương là hàng ngàn nhưng số người đỗ rất ít. Những người đỗ chia làm hai hạng là cử nhân và tú tài. Chỉ những ai đỗ cử nhân mới có khả năng làm quan, tiếp tục thi hội, còn ai đỗ tú tài, thì trở về làng tham gia vào sinh hoạt thôn xã. Người đỗ đầu cử nhân gọi là Thủ khoa, hay Giải nguyên, và nhân dân gọi ông ta là "*Ông Giải*". Nhiều người tú tài vẫn tiếp tục thi kỳ sau để đỗ cho được cử nhân. Tú tài với cử nhân không hơn nhau về học vấn, chỉ khác nhau ở điểm biết dùng chữ điển cổ cho mới mẻ, bóng bẩy hay chỉ là bình

thường theo cách quen của khuôn sáo. Một người quen với thi cử có thể biết trước đây là văn chương tú tài, văn chương cử nhân hay văn chương đại khoa tức tiến sĩ. Văn chương của Nguyễn Đình Chiểu chẳng hạn là văn chương tú tài, vì tuy ông thạo chữ nghĩa, nhưng chữ nào ông dùng cũng chỉ hết như trong từ điển, không cấp được cho nó một sắc thái mới. Cho nên có người thi lần này lượt khác vẫn không đỗ được cử nhân, đỗ tú tài hai lần gọi là "*ông Kép*", ba lần gọi là "*ông Mền*", bốn lần gọi là "*Ông Đục*".

Số người đỗ cử nhân năm 1813 là 16 ở Hà Nội, 28 ở Nam Định, 9 ở Thanh Hóa, 12 ở Nghệ An, 9 ở Huế, 8 ở Sài Gòn. Năm 1825, là năm đỗ nhiều nhất chỉ có 28 ở Hà Nội, 27 ở Nam Định, 17 ở Thanh Hóa, 33 ở Nghệ An, 10 ở Huế, 15 ở Sài Gòn. Số tú tài thường gấp đôi, có khi gấp ba số cử nhân.

Những người đỗ cử nhân tiếp tục lên kinh đô thi hội. Số này rất ít, trong danh sách thí sinh từ 1822 đến 1838 cho ta con số thấp nhất năm 1841 là 119 người và con số cao nhất năm 1844 là 281 người, nhưng thông thường là trên dưới 150 người. Vì con số ít nên các ông cử không phải mang lều chõng đi thi mà có người lính cầm lọng che nắng. Các bài thi cũng như ở thi hương, nhưng có thể hỏi về thời sự trong nước, về đạo Phật, về chính sự hiện tại. Đây thực chất không còn là thi để làm quan mà thi về trình độ của các ông quan. Một điểm khác nhau nữa là văn tiến sĩ không phải là

văn cử nhân, người ta không đòi hỏi nhiều về kiến thức sách vở, về khoản này ai cũng giỏi mà về các phép trình bày, về hiểu biết chương pháp, thiên pháp, về kiến thức uyên bác có thể ngoài sách vở. Những người ở xa kinh đô đều thiết thời về mặt này, bởi vì chỉ ở kinh đô hay Hà Nội mới có đủ sách. Cha ông tuy đỗ giải nguyên trường Nghệ năm 1909, nhưng vào kinh thi hội, lần đầu tiên tiếp xúc với những sách mới đâm sợ. Muốn ở lại Kinh thi để lấy cái tiến sĩ, nhà nghèo không cách gì ở lại ba năm, cho nên đỗ phó bảng. Triều Nguyễn ngoài tiến sĩ còn thêm phó bảng, cũng là tiến sĩ nhưng không được ghi tên vào bia. Đã đỗ phó bảng thì không được thi lại. Cha tôi rất ân hận về chuyện này. Tôi nhắc một chuyện cũ ở đây chỉ để khảo sát tâm thức trí thức ta ngày xưa mà thôi.

Ba người đỗ cao nhất trong thi hội theo các triều đại trước gọi là Trạng nguyên, thí dụ Nguyễn Bình Khiêm; người đỗ thứ hai là Bảng Nhãn, thí dụ Lê Quý Đôn; người đỗ thứ ba là Thám hoa thí dụ Nguyễn Đức Đạt. Ba người này còn được gọi là đệ nhất giáp đệ nhất danh, đệ nhất giáp đệ nhị danh, đệ nhất giáp đệ tam danh. Không phải kỳ thi nào cũng nào cũng có trạng nguyên, bảng nhãn. Đặc biệt đời Nguyễn theo lệ nhà Thanh tránh bốn điều, một là không phong thái hậu, hai là không lập thái tử, ba là không có tể tướng, bốn là không phong trạng nguyên. Mục đích của nó là để tập trung quyền lực vào ông vua. Trạng nguyên tuy là dân thường nhưng

có một uy tín rất cao về học vấn nên nhà vua triều Nguyễn không phong ai làm trạng nguyên. Theo "*Các nhà khoa bảng Việt Nam: 1075 - 1919*" của Ngô Đức Thọ, tổng số những người đỗ thi hội trong vòng 843 năm này là 2896 người, trong đó triều Nguyễn có 557 người, nhưng chỉ có hai bảng nhãn là Phạm Thanh, Vũ Duy Thanh, chỉ có chín thám hoa là Mai Anh Tuấn, Hoàng Xuân Hiệp, Vũ Huy Dực, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Khắc Đản, Đặng Văn Kiều, Vũ Phạm Hàm mà thôi. Còn những người xuất sắc trong thi hội chỉ là Hoàng giáp, thí dụ Huỳnh Thúc Kháng.

Thi hội đã có ít người thi, mà người đỗ cũng rất ít. Trong giai đoạn từ 1821 đến 1850 theo A.B.Woodside trong quyển "*Vietnam and the Chinese Model*" (Việt Nam và mô hình Trung Hoa), trong 15 kỳ thi hội ở Bắc Kinh (Trung Quốc) tuyển được 3.269 người đỗ tiến sĩ, thì ở Việt Nam chỉ tuyển được 124 người, mỗi kỳ thi trung bình tuyển được mười người. Còn có một kỳ thi tại sân rồng gọi là thi đình, đình đây có nghĩa là "*cái sân nhà vua*" chỉ dành cho ai đỗ tiến sĩ. Người đỗ đầu là Đình nguyên, thí dụ Phan Đình Phùng. Người đỗ đầu cả thi hương, thi hội thi đình gọi là tam nguyên. Thời Nguyễn chỉ có ba Tam nguyên. Nhưng nếu như Trần Bích San, còn gọi là Trần Hi Tăng, người Nam Định đỗ Tam nguyên trong ba kỳ thi liên nhau, thì Nguyễn Khuyến, cũng người Nam Định sau khi đỗ giải nguyên, hỏng trong thi hội hai kỳ vì những lý do tôi đã trình bày. Người thứ ba là Vũ Phạm Tâm.

Ai đỗ kì thi hương hay thi hội thì được hưởng một sự trọng vọng đặc biệt đến mức ngày nay ta khó hình dung được. Đỗ cử nhân về làng lập tức làng mở bò ăn khao cả làng. Nếu anh nhà nghèo, làng làm ngay cho anh ta một cái nhà thơm tắp. Anh ta vinh quy về làng ngồi trên cáng, cả làng rước xách tự nguyện, sung sướng vô cùng, nhất là những làng hiếm người thi đỗ. Anh ta lập tức trở thành danh nhân của làng. Còn đỗ thi hội thì trăm bào đạo phổ, cờ biển vinh quy, tên khắc ở bia văn miếu lưu truyền đời đời. Các cô gái đẹp Việt Nam không mơ ước gì hơn là vinh dự "*Võng anh đi trước, võng nàng đi sau*". Đọc các truyện Nôm, các tuồng, các chèo, đâu đâu cũng thấy hình ảnh này, một thứ ám ảnh đã từng đè nặng lên tâm thức dân tộc ngót ngàn năm nay.

Muốn có ảnh hưởng tới nhân dân, nhất thiết phải là người đỗ cao. Nếu không, lời nói mất trọng lượng. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà một số đông đảo sĩ phu yêu nước xuất thân khoa cử. Phan Bội Châu rất coi khinh khoa cử, nhưng để có điều kiện lôi cuốn dân chúng không phải mang lều chõng đến trường thi lần này lượt khác. Ông vào thi hội quyết tâm đỗ thám hoa. Có bốn bài, ông chỉ làm ba bài đã thừa điểm tiến sĩ rồi, nhưng sang bài thứ tư phạm húy hỏng mất. Trong số những người đứng lên quên mình cho nghĩa lớn có thể nhắc đến các ông tiến sĩ: Nguyễn Quang Bích, Hoàng Diệu, Hoàng Văn Hoè, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Xuân Ôn, Phan

Đình Phùng, Đỗ Quang, Tống Duy Tân, Hoàng Tăng Bí, Trần Quý Cáp, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Đỗ Huy Liệu. Trong số những ông cử nhân có: Phạm Bành, Nguyễn Cao, Nguyễn Duy Cung, Huỳnh Mãn Đạt, Lê Trung Định, Nguyễn Hữu Huân, Ngô Quang Huy, Bùi Hữu Nghĩa, Đặng Hữu Phổ, Đinh Nhật Tân, Lê Khắc Thảo, Nguyễn Thông, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Văn Trị, Nguyễn Phạm Tuân, Hoàng Văn Tuân, Phan Cát Tựu, Nguyễn Ngọc Tường, Lương Văn Can, Phan Bội Châu, Lương Văn Đàm, Dương Bá Trạc. Danh sách này chỉ là sơ bộ lấy ở quyển "*Vietnam du confucianisme au communisme*" (Việt Nam từ Nho giáo đến chủ nghĩa cộng sản) của Trịnh Văn Thảo.

Như vậy là mặc dầu Tống Nho không dạy các nhà nho Việt Nam trung với Tổ quốc Việt Nam (Tống Nho chỉ dạy trung với "*quân*", tức là hy sinh cho người nuôi mình) họ vẫn làm theo tâm thức của người Việt Nam. Họ có những nhược điểm mà hoàn cảnh không cho phép họ khắc phục, nhưng chính họ chứng minh trí thức Việt Nam có truyền thống của mình không vay mượn ở đâu hết.

8. Văn học khoa cử

Bây giờ ta xét đến các nền văn học do chế độ khoa cử tạo ra.

Một khi chế độ khoa cử với cách học tập của nó đã rèn đúc tâm thức người trí thức Việt Nam

thì dĩ nhiên nền văn học do tầng lớp này tạo nên cũng được rập lại theo mô hình này. Ta thấy điều này một phần trong chương "*Trí thức Việt Nam xưa với văn hoá*". Trong phần này chỉ bổ sung thêm một vài nhận xét.

Bộ "*Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*" cho ta danh sách 5038 quyển. Ngoài những quyển đã phân tích trong chương "*Trí thức Việt Nam xưa với văn hoá*", còn lại những công trình liên quan tới văn học. Trong số này có 194 quyển nói về thi cử, tức là những sách luyện thi, gồm những bài văn, bài phú, bài thơ trong các trường thi, những sách trình bày về tiểu sử những người thi đỗ, thực tình không liên quan tới văn học. Số sách được xếp vào mục "*Văn*" là 801 quyển gồm văn xuôi, văn biên ngẫu, về thực chất cũng là những bài văn của tiền nhân viết theo phong cách thi cử, tuy không phải trực tiếp làm trong các trường thi. Có 782 quyển được xếp vào loại "*Văn thơ hợp biên*" thực chất là những tuyển tập gồm nhiều tác giả thuộc nhiều đề tài khác nhau, mỗi tác giả một hai bài. Thực chất đây cũng là những bài thơ văn hay theo góc độ thích hợp để bắt chước khi đi thi. Số sách thơ có 845 quyển gồm những bài thơ theo nhiều thể loại, nhưng tựu trung không kể những bài thơ Nôm bằng lục bát, hay song thất lục bát, đa số các bài đều là thơ Đường luật thất ngôn hay ngũ ngôn mà chế độ khoa cử yêu cầu.

Nhìn chung trong việc tiếp xúc với văn học Trung Quốc, chỉ có một bộ phận của văn học này có tác dụng rộng rãi và phổ biến, bộ phận liên quan khác như tiểu thuyết, từ, tao, rất hiếm. Cha ông ta vì quen với thi cử nên khi làm một bài thơ trao đổi lúc gặp nhau, kể lại một chuyện cũ, viết một bài phú thì bất giác quay trở lại với những mô hình quen thuộc họ học từ nhỏ. Tuy số người biết chữ Hán rất nhiều nhưng không mấy ai học tiếng Hán, không mấy ai giao thiệp trực tiếp với người Trung Quốc để tìm hiểu kinh tế, văn hóa, xã hội của họ trong thực tế.

Không cần phải nói, chế độ khoa cử này vẫn tạo nên được những người tài giỏi trong chính trị, quân sự, văn học. Nó vẫn tạo nên được một nền văn học lấy số phận đất nước làm mục tiêu phục vụ, những con người nhân cách rất cao, những anh hùng, nghĩa sĩ. Nhưng cũng phải nói sự học tập này không sâu, như ở Triều Tiên chẳng hạn, trong đó ngay trong phạm vi Tống Nho cũng có những người có tư tưởng độc đáo.

Nguyên do là vì sự học tập ở Việt Nam chỉ bó hẹp trong khuôn khổ triều đình, công xã. Nó thiếu cái đòn thúc đẩy. Cái đòn này chỉ có thể đến nhờ thương nghiệp. Triều Tiên vào đời Đường đã buôn bán với Trung Quốc, có người làm chủ cả thương nghiệp vùng Hoàng Hải, có vô số người vào kinh đô nhà Đường để học tập, buôn bán trực tiếp chứ không phải trao đổi qua lối bút đàm.

Ghi chú:

1. Trần Nghĩa - Francois Gros, 1993, *Di sản Hán - Nôm, thư mục đề yếu*, NXB KHXH, Hà Nội.

2. Ngô Đức Thọ (chủ biên), 1993, *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.

3. Một vài công trình liên quan tới thi cử: Woodside A.B, *Vietnam and the Chinese model*, 1988, Harvard University; Ngô Đức Thọ, (sdd); Nguyễn Duy Diễm, *Việc học và thi chữ Nho ngày trước*, trong *Gió Mới*, Sài Gòn, tháng 9/1961. Cao Xuân Dục, 1962 *Quốc Triều đẳng khoa lục*, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Sài Gòn; Phan Kế Bính, 1970 *Việt Nam phong tục*, Sài Gòn, Phong trào văn hóa.